TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN GÒ VẤP** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1340/2018/HNGĐ-ST
Ngày 26-9-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Công Tài

Bà Nguyễn Kim Thủy

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Mai Diệp Tuấn, thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 9 năm 2018 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 350/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 316/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Bùi Thị Bạch M, sinh năm 1971; cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1966; cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 12 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Bạch M trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố H vào ngày 22/3/2001. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc và quan điểm sống. Ông T luôn làm theo ý của mình, không quan tâm đến ý kiến của bà dẫn đến

tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Ông bà sống ly thân hơn 01 năm nay. Bà chung sống với ông T không hạnh phúc nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có con chung tên Nguyễn Hữu Đông T1, sinh ngày 05/10/1994 đã trưởng thành.

Về chia tài sản khi ly hôn: Bà và ông T không có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Đương sự nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn, giấy cam kết của bà M về địa chỉ cư trú của ông T, đơn xin xác nhận tạm trú của bà M; bản sao giấy khai sinh của anh Nguyễn Hữu Đông T1, chứng minh nhân dân của bà M và ông T.

2. Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 09/5/2018, ông T trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của bà M về thời gian đăng ký kết hôn và con chung. Trong quá trình chung sống, ông và bà M không hòa hợp về tính tình, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ với nhau. Ông bà sống chung nhà nhưng không nói chuyện với nhau, không quan tâm đến nhau hơn 01 năm nay. Vì vậy, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà M.

Về chia tài sản khi ly hôn: Ông và bà M không có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Ông T có tài sản riêng là số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Ông đưa cho bà M gửi tiết kiệm. Khi ly hôn, ông yêu cầu bà M trả lại cho ông số tiền này.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng qui định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng qui định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Bà M được ly hôn với ông T

Về con chung: Bà M và ông T có con chung tên Nguyễn Hữu Đông T1, sinh ngày 05/10/1994 đã trưởng thành.

Về chia tài sản khi ly hôn: Bà M và ông T không có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Ông T yêu cầu bà M trả cho ông số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng nhưng ông không làm đơn yêu cầu phản tố, không cung cấp chứng cứ chứng minh. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết yêu cầu này của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông T cư trú tại quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là ông Nguyễn Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Hôn nhân giữa bà M và ông T là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo giấy chứng nhận kết hôn số 46, quyển số 01/2001 ngày 22/3/2001 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố H.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi vợ chồng yêu thương, tôn trọng, tin tưởng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình.

Cuộc sống hôn nhân giữa bà M và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hòa hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cải vã. Thực tế, ông bà sống chung một nhà nhưng ông bà không còn quan tâm đến nhau, không còn nói chuyện với nhau và đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Tại Tòa, bà M yêu cầu ly hôn và ông T đồng ý. Điều này thể hiện hôn nhân giữa bà M và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M.

Về con chung: Bà M và ông T có con chung tên Nguyễn Hữu Đông T1, sinh ngày 05/10/1994 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chia T sản khi ly hôn: Bà M và ông T xác định không có T sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về yêu cầu của bị đơn:

Xét, ông T yêu cầu bà M trả lại cho ông số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho ông T về quyền yêu cầu phản tố và hướng dẫn cho ông thủ tục yêu cầu phản tố nhưng ông T không thực hiện quyền của mình. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không giải quyết yêu cầu của ông T trong vụ án này.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Bạch M được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 46, quyển số 01/2001 ngày 22/3/2001 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố H hết hiệu lực.

2. Về con chung: Bà M và ông T có con chung tên Nguyễn Hữu Đông T1, sinh ngày 05/10/1994 đã trưởng thành

3. Về chia T sản khi ly hôn: Bà M và ông T xác định không có tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

4. Về án phí: Bà M phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0028317 ngày 02/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà M đã nộp đủ án phí.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp;
- Ủy ban nhân dân Phường B, quận C;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Thị Hồng Đào